

Số: 64/QĐ-UBND

Đa Lộc, ngày 14 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đa Lộc, xã Đa Lộc (Tuyến chính: Từ ĐH.63 gần nhà anh Thái đến nhà bà Tràng, tuyến nhánh 1: Từ nhà ông Nhuộm đến sau đình gần nhà ông Thao, tuyến nhánh 2: Từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Văn)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐA LỘC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đa Lộc, xã Đa Lộc (Tuyến chính: Từ ĐH.63 gần nhà anh Thái đến nhà bà Tràng, tuyến nhánh 1: Từ nhà ông Nhuộm đến sau đình gần nhà ông Thao, tuyến nhánh 2: Từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Văn);

Căn cứ Thông báo số 13/TB-KT&HT ngày 12/01/2025 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Ân Thi về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đa Lộc, xã Đa Lộc (Tuyến chính: Từ ĐH.63 gần nhà anh Thái đến nhà bà Tràng, tuyến nhánh 1:

Từ nhà ông Nhuộm đến sau đình gần nhà ông Thao, tuyến nhánh 2: Từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Văn);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đa Lộc, xã Đa Lộc (Tuyến chính: Từ ĐH.63 gần nhà anh Thái đến nhà bà Tràng, tuyến nhánh 1: Từ nhà ông Nhuộm đến sau đình gần nhà ông Thao, tuyến nhánh 2: Từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Văn) với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: *Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Đa Lộc, xã Đa Lộc (Tuyến chính: Từ ĐH.63 gần nhà anh Thái đến nhà bà Tràng, tuyến nhánh 1: Từ nhà ông Nhuộm đến sau đình gần nhà ông Thao, tuyến nhánh 2: Từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Văn).*

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Đa Lộc.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Đa Lộc.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư: *Nâng cấp mở rộng tuyến đường hiện trạng, phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, phù hợp với hệ thống giao thông của xã. Tạo điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội cho nhân dân xã Đa Lộc nói riêng và huyện Ân Thi nói chung.*

4.2. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

4.2.1. Quy mô đầu tư

- Loại; cấp đường: Đường GTNT, cấp B.

- Tải trọng trục thiết kế: $P_{tk} = 2,5T$ /trục.

- Vận tốc thiết kế: $V_{tk} = 20$ km/h.

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường BTN C16.

- Tổng chiều dài các tuyến: $L = 546,22$ m, trong đó:

+ Tuyến chính: Dài $L = 221,84$ m.

+ Tuyến nhánh 1: Dài $L = 126,28$ m và tuyến nhánh 1.1 dài 40,91m.

+ Tuyến nhánh 2: Dài $L = 157,19$ m.

4.2.2. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Bình đồ:

Hướng tuyến bám sát tuyến đường hiện trạng. Các góc chuyển hướng nhỏ, vuốt rẽ các đường ngang đảm bảo êm thuận. Trên bình đồ thiết kế thể hiện được rõ tim tuyến, địa hình địa vật các công trình trên tuyến đi qua, thể hiện các yếu tố về hình học của tuyến đường.

- Tuyến chính: Điểm đầu Km0+00 (giao ĐH.63, gần nhà ông Thái); điểm cuối Km0+221,84 (đến nhà bà Trảng);

- Tuyến nhánh 1: Km0+00 (từ nhà ông Nhuộm); điểm cuối Km0+126,28 (đến sau đình, gần nhà ông Thao);

- Tuyến nhánh 1.1: Điểm đầu Km0+00 (từ ông Hán); điểm cuối Km0+40,91 (nhà ông Nhất);

- Tuyến nhánh 2: Điểm đầu Km0+00 (từ nhà ông Tuyền); điểm cuối Km0+157,19 (nhà ông Văn).

b) Trắc dọc: Thiết kế cao độ mặt đường đảm bảo êm thuận, phù hợp với địa hình xung quanh và chiều dày kết cấu.

c) Trắc ngang tuyến:

Thiết kế chiều rộng nền, mặt đường bám theo hiện trạng tuyến đường, cụ thể: Chiều rộng nền đường $B^{nền} = 3,0 - 7,8m$, trong đó: Chiều rộng mặt đường $B^{mặt} = 3,0m$; lề gia cố theo hiện trạng mặt đường $B^{lềgia cố} = 0 - 4,8m$, độ dốc mặt đường và lề gia cố $i = 2\%$; 2 bên tiếp giáp tường nhà dân.

d) Kết cấu áo đường (từ trên xuống):

- Trên phần kết cấu áo đường cũ (KCI): Lớp BTNC 16 dày 7cm, tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn 1,0kg/m²; móng CPĐD loại I, đầm chặt $K = 0,98$ dày 15cm; bù vênh móng CPĐD loại II, đầm chặt $K = 0,98$ (nếu có).

- Trên phần kết cấu áo đường mở rộng + làm mới (KCII): Lớp BTNC 16 dày 7cm, tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn 1,0kg/m²; móng CPĐD loại I, đầm chặt $K = 0,98$ dày 15cm; móng CPĐD loại II, đầm chặt $K = 0,98$ dày 25cm; nền đường đắp cát đầm chặt $K = 0,98$ dày 50cm; bù vênh bằng cát đen đầm chặt $K = 0,95$ (nếu có).

e) Hệ thống thoát nước:

* Thoát nước dọc:

- Thiết kế hệ thống rãnh dọc B400 bên trái tuyến nằm dưới lớp kết cấu mặt đường tại các vị trí: Từ Km0+00 đến Km0+221,84 (tuyến chính) và từ Km0+103,79 đến Km0+115 (tuyến nhánh 1).

- Thiết kế hệ thống rãnh dọc B400 bên phải tuyến nằm dưới lớp kết cấu mặt đường tại các vị trí: Từ Km0+00 đến Km0+60 và từ Km0+67,39 đến Km0+103,79 (tuyến nhánh 1); từ Km0+00 đến Km0+157,18 (tuyến nhánh 2); từ Km0+00 đến Km0+40,9 (tuyến nhánh 1.1).

- Thiết kế hệ thống rãnh dọc B1000 bên phải tuyến nằm dưới mặt đường để làm điểm xả nước cho các tuyến tại tuyến nhánh 1 đoạn từ Km0+60,00 đến Km0+67,39.

- Kết cấu rãnh B400: Thân tường xây gạch không nung VXM mác 75 dày 22cm, tường trát VXM mác 75, dày 1,5cm; xà mũ BTCT mác 250 đá 1x2, nắp đậy tấm đan BTCT mác 250, đá 1x2; phần móng BTXM M150 đá 2x4 dày 15cm và đệm cấp phối đá dăm loại II, dày 10cm.

- Hồ ga kết hợp hồ thu rãnh B400: Kích thước axb= 1,69x1,69m; thân tường xây gạch không nung dày 33cm, VXM mác 75, tường trát VXM mác 75; xà mũ BTCT mác 250 đá 1x2, nắp đậy tấm đan BTCT mác 250, đá 1x2; cổ ga BTXM mác 250 đá 1x2, mặt đậy nắp ga thu thăm kết hợp (KT: BxH=1050x745) composite tải trọng 12,5T; phần móng BTXM M150 đá 2x4 dày 20cm và đệm cấp phối đá dăm loại II, dày 10cm.

- Công dọc xây BxH= 1000x1000: Thân tường xây gạch không nung VXM mác 75 dày 22cm, tường trát VXM mác 75, dày 1,5cm; xà mũ BTCT mác 250 đá 1x2, nắp đậy tấm đan BTCT mác 250, đá 1x2; phần móng BTXM M150 đá 2x4 dày 20cm và đệm cấp phối đá dăm loại II, dày 10cm. Hồ ga kết hợp hồ thu rãnh B400 kích thước axb= 2,19x1,89m; thân tường xây gạch không nung dày 33cm, VXM mác 75, tường trát VXM mác 75; xà mũ BTCT mác 250 đá 1x2, nắp đậy tấm đan BTCT mác 250, đá 1x2; cổ ga BTXM mác 250 đá 1x2, mặt đậy nắp ga (KT D700) composite tải trọng 12,5T; phần móng BTXM M150 đá 2x4 dày 20cm và đệm cấp phối đá dăm loại II, dày 10cm.

* Thoát nước ngang: Thiết kế công bản BxH= 1000x1000 nổi dài bên trái tuyến tại Tuyến nhánh 1 lý trình Km0+103,79. Kết cấu: Thân tường xây gạch không nung VXM mác 75 dày 22cm, tường trát VXM mác 75, dày 1,5cm; Xà mũ BTCT mác 250 đá 1x2, nắp đậy tấm đan BTCT mác 250, đá 1x2; phần móng BTXM M150 đá 2x4 dày 20cm và đệm cấp phối đá dăm loại II, dày 10cm. Hồ ga kết hợp hồ thu rãnh B400 kích thước axb= 2,19x1,89m; thân tường xây gạch không nung dày 33cm, VXM mác 75, tường trát VXM mác 75; xà mũ BTCT mác 250 đá 1x2, nắp đậy tấm đan BTCT mác 250, đá 1x2; cổ ga BTXM mác 250 đá 1x2, mặt đậy nắp ga (KT D700) composite tải trọng 12,5T; phần móng BTXM M150 đá 2x4 dày 20cm và đệm cấp phối đá dăm loại II, dày 10cm.

f) Công trình phòng hộ: Thiết kế gia cố chân mái taluy bằng cọc tre, phen nửa tại Km0+42 đến Km0+57 bên phải tuyến thuộc tuyến chính. Cọc tre D6-8cm, dài L=2,5m, mật độ 0,3cọc/m, phen nửa B= 0,8m.

(Chi tiết xem thiết kế BVTC đã được thẩm định)

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tổ chức tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình:

- Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng PVC.

- Tổ chức tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình:
Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phó Hiến.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: Xã Đa Lộc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

6.2. Chiều dài các tuyến L= 546,22m

7. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

8. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Tuyển tập tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam;

- Tiêu chuẩn cơ sở thiết kế đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát TCCS 31:2020/TCĐBVN;

- Tiêu chuẩn cơ sở khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu TCCS 41:2020/TCĐBVN;

- Tham khảo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCCS 41:2022;

- Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế TCVN 10380:2014;

- Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế TCCS 38:2022/TCĐBVN;

- Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe lún nổi trong xây dựng công trình giao thông TCCS 39:2022/TCĐBVN.

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”.

- Tiêu chuẩn thiết kế cầu cống TCCS05:2012;

- Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công TCVN 4252 - 2012.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447 - 2012: Quy trình thi công và nghiệm thu công tác đất.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4085 - 2011: Kết cấu gạch đá - tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1651 - 1,2: 2018: Thép cốt bê tông.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4453 - 1995: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9436: 2012 Nền đường ô tô - thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8859: 2023: Lốp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 27: 2019/TCĐBVN Nhũ tương nhựa đường a xít thắm bám - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về biển hiệu đường bộ QCVN 41: 2024/BGTVT.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thi công và nghiệm thu lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng TCVN 13567-1:2022; 13567-2:2022; 13567-3:2022.

- Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông: TCCS 40:2022/TCĐBVN;

- Hướng dẫn kỹ thuật số 514/HD-SGTVT ngày 28/02/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hưng Yên: Một số nội dung cơ bản về xây dựng và phát triển đường giao thông nông thôn; quản lý, khai thác, bảo trì và chỉnh trang đường giao thông nông thôn địa bàn xã phục vụ chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2021-2025;

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp quy hiện hành khác có liên quan đến xây dựng công trình.

9. Tổng mức đầu tư xây dựng (làm tròn): **3.729.747.000 đồng** (*Bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn*).

Trong đó:

Chi phí xây dựng	3.118.338.574	đồng
Chi phí quản lý dự án	94.298.558	đồng
Chi phí tư vấn xây dựng	271.061.325	đồng
Chi phí khác	68.441.532	đồng
Chi phí dự phòng	177.606.999	đồng

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024-2025.

11. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn kinh phí ngân sách xã, cấp trên hỗ trợ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án hoặc thuê đơn vị tư vấn để quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Chủ đầu tư và các ngành liên quan tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng công trình, tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng, quản lý vốn đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban quản lý dự án công trình; Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Địa chính Xây dựng và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, HSCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Giản